

ĐẶC ĐIỂM CỦA PHÓ TỪ NGỮ KHÍ 莫非 (MẠC PHI) TRONG TIẾNG HÁN TRONG TƯƠNG QUAN VỚI TIẾNG VIỆT

PHẠM MINH TÂM *

Tóm tắt: Trong các phó từ ngữ khí tiếng Hán hiện đại có một số bắt nguồn từ văn ngôn. 莫非 *mạc phi* là một trong những trường hợp điển hình. 莫非 vốn là cụm từ phủ định song tầng gồm 莫 *mạc* và 非 *phi* hợp thành, trải qua quá trình sử dụng đã gắn kết thành phó từ thường dùng trong câu phản vấn. Đó là kết quả của quá trình ngữ pháp hóa với sự ảnh hưởng qua lại giữa hai phương diện cú pháp và ngữ nghĩa, tương đương với “hay là” và “chẳng lẽ” trong tiếng Việt. Câu phản vấn sử dụng 莫非 có ý nghĩa ngữ dụng rõ nét, thể hiện thái độ, quan điểm của người nói với sự vật khách quan, nâng cao hiệu quả giao tiếp. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi điểm lại quá trình hình thành, đặc điểm ngữ nghĩa và cách sử dụng của phó từ ngữ khí 莫非 trong tiếng Hán trong tương quan với tiếng Việt, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho nghiên cứu phó từ nói chung và phó từ 莫非 nói riêng.

Từ khóa: Phó từ ngữ khí, 莫非, tiếng Hán, tiếng Việt.

Abstract: Many adverbs in modern Chinese have their roots in old Chinese. 莫非 is a typical example. 莫非 is an adverb composed of 莫 and 非 which have negative meaning, and the adverb is often used in a sentence to ask a rhetorical question. The usage of this adverb can be examined from grammatical, syntactic and semantic perspectives. This adverb has an equivalent in Vietnamese, which is “hay là” and “chẳng lẽ” (used to make a guess or express doubt). 莫非 is used to display speakers’ attitude and viewpoints so as to improve communication effectiveness. In this article, an attempt is made to

review the formation, meaning features and usage of 莫非 in comparison with Vietnamese, so that it can contribute a reference to research on adverbs.

Keywords: Adverbs in rhetorical questions, 莫非 (could it be), Chinese, Vietnamese.

1. Đặt vấn đề

Câu phản vấn là một loại câu hỏi đặc biệt, không cần trả lời, có giá trị nhấn mạnh, thể hiện sự phán đoán và làm nổi rõ thái độ, quan điểm của người nói với sự vật hiện tượng khách quan. Phản vấn được coi là “biện pháp tu từ biểu thị ý nghĩa trái ngược với mặt chữ thông qua ngữ khí nghi vấn” [4]. Có thể nói, sử dụng câu phản vấn một cách đặc địa có thể phát huy được ý nghĩa ngữ dụng của câu, giúp nâng cao hiệu quả giao tiếp. Trong tiếng Hán và tiếng Việt, có khá nhiều phó từ ngữ khí dùng trong câu phản vấn như 岂 *khởi*, 难道 *nan đạo*, 莫非 *mạc phi*, 何必 *hà tất*, 怎么 *zenme*,... tương đương với “há/ há nào”, “lẽ nào/ chẳng lẽ”, “hay là”, “hà tất/ sao cứ phải”, “sao/ làm sao” trong tiếng Việt và đều thuộc loại phó từ ngữ khí điển hình. Trong đó, 莫非 *mạc phi* vốn là một cụm từ phủ định song tầng, gồm 莫 *mạc* và 非 *phi*

* ThS - Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên; Email: phamminhtam.sfl@tnu.edu.vn

hợp thành, trải qua quá trình sử dụng, 莫非 đã gắn kết thành phó từ ngữ khí thường dùng trong câu phản vấn. Đó là kết quả của quá trình ngữ pháp hóa với sự ảnh hưởng qua lại giữa hai phương diện cú pháp và ngữ nghĩa. 莫非 tương đương với “hay là” và “chẳng lẽ” trong tiếng Việt; trong một ngữ cảnh nhất định, 莫非 tương đương với 难道 *nan đạo* trong tiếng Hán. Câu phản vấn sử dụng 莫非 tần số xuất hiện thấp hơn nhiều so với 难道. Theo thống kê của chúng tôi trên kho ngữ liệu Bắc Kinh thì 难道 xuất hiện tới 122.511 lần, trong khi 莫非 chỉ xuất hiện 15.189 lần. Tuy nhiên, câu phản vấn dùng 莫非 có đặc trưng riêng, chịu sự chi phối của quá trình từ thực từ trải qua ngữ pháp hóa mà thành phó từ.

Những năm gần đây, nghiên cứu về câu nghi vấn và phó từ nghi vấn ở Trung Quốc đã thu được thành quả khá lớn, đáng kể nhất là Thiệu Kính Mẫn (1996) với cuốn *Nghiên cứu câu nghi vấn trong tiếng Hán hiện đại*; Chu Hiểu Á (2001) với cuốn *Nghiên cứu mô hình câu tiếng Hán hiện đại*. Đây là hai công trình nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống và toàn diện về câu phản vấn tiếng Hán ở cả hai góc độ cấu trúc và ý nghĩa ngữ dụng. Nghiên cứu về một phương diện nào đó của câu phản vấn cũng được coi trọng, chẳng hạn như Thường Ngọc Chung (1992) với bài viết *Phân tích hàm nghĩa ngữ dụng của câu phản vấn*, Đồng Phó Lan (2002) với bài *Bàn về câu phản vấn và vấn đề dạy học câu phản vấn...* Ở Việt Nam, nghiên cứu phó từ phản vấn được đặt trong hệ thống tình thái từ, đáng kể nhất là Ngô Thị Minh (2001) với Luận án tiến sĩ nhan đề *Một số phương tiện biểu hiện ý nghĩa tình thái trong câu ghép tiếng Việt*, hay Nguyễn Thị Lương (1996) với luận án phó tiến sĩ *Tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi với việc biểu thị các hành vi ngôn ngữ trong tiếng Việt*.

Nghiên cứu đối chiếu Hán Việt từ phương diện câu phản vấn phải kể đến luận văn thạc sĩ của Hoàng Lan Chi (2012) nhan đề *Nghiên cứu câu phản vấn có sử dụng đại từ nghi vấn và vấn đề dạy học - trường hợp câu phản vấn dùng “谁”, “哪”, “什么”*. Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi điểm lại quá trình hình thành, đặc điểm ngữ nghĩa và cách sử dụng của phó từ phản vấn 莫非 trong tương quan với tiếng Việt, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ Hán Việt trước hết là về mặt phó từ ngữ khí.

2. Quá trình hình thành phó từ ngữ khí 莫非 trong tiếng Hán

Trong văn ngôn, 莫 xuất hiện phần lớn với tư cách là một đại từ phủ định, có thể thay thế cho người, vật, sự việc, không gian, thời gian..., trong từng ngữ cảnh cụ thể mà có nghĩa là *không có ai/ cái gì/ nơi nào/ lúc nào...* 莫 kết hợp với phó từ phủ định 不 *bất* tạo thành hình thức hai lần phủ định, tăng thêm ngữ khí khẳng định. Chẳng hạn như:

(1) 宫妇左右莫不私王，朝廷之臣莫不畏王，四境之内莫不有求于王 (邹忌讽齐威王纳谏) (Cung phi, cận thần không ai là không thiên vị đại vương, các quan đại thần trong triều không ai là không sợ đại vương, bàn dân thiên hạ không ai là không mong cầu đại vương ban phước) (*Trâu Kỳ phúng Tề Uy vương nạp gián - Chiến quốc sách*).

(2) 白日莫闲过，青春不再来 (谭雪佼《青春本色》) (Ban ngày không lúc nào nhàn, tuổi thanh xuân một đi không trở lại) (*Thanh xuân bản sắc - Đàm Tuyết Giảo*).

Trong hai ví dụ trên, 莫 đều là đại từ phủ định, thay thế cho người. Trong đó, ví dụ 1 xuất hiện tới 3 lần 莫 kết hợp với 不, nghĩa là “không ai không...”, phương thức

phủ định song tầng đó làm cho ngữ khí khẳng định “tất cả mọi người đều...” càng nổi rõ. Trong ví dụ 2, đại từ phủ định 莫 thay thế cho thời gian, trực tiếp phủ định tính từ 闲 *nhàn*, đặt trong ngữ cảnh này, 莫 *nhàn* nghĩa là “không lúc nào nhàn/ rảnh rỗi”, nhấn mạnh sự bận rộn, vất vả không giây phút nghỉ ngơi. Ngoài trường hợp làm đại từ phủ định ra, 莫 còn có chức năng là phó từ phủ định. Từ thực tế sử dụng, chúng ta có thể tổng kết chức năng của 莫 thành hai loại, một là đại từ phủ định thường xuất hiện trong câu có hiện tượng đảo ngữ, tân ngữ đặt trước động từ; hai là phó từ phủ định, thường xuất hiện trong câu cầu khiến. Ví dụ:

(3) 莫听花言巧语, 小心笑里藏刀 (Chớ nghe lời lẽ hoa mỹ, khéo léo, cẩn thận với điệu cười nham hiểm).

Trong câu ngôn ngữ trên đây, 莫 đứng trước động từ 听, với vai trò là phó từ phủ định, 莫听 *mạc thính* nghĩa là *dừng nghe, chớ nghe*. Đặt trong loại hình câu thì câu ngôn ngữ trên thuộc loại cầu khiến với ý nghĩa khuyên nhủ.

Còn 非 *phi* vừa là động từ phủ định, tương đương với *không phải/không phải là*, vừa là phó từ phủ định, tương đương với *không* trong tiếng Việt. Khi là động từ phủ định, 非 trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ hoặc cụm danh từ. Chẳng hạn như:

(4) 劳师以袭远, 非所闻也 (烛之武退秦师 - 左传) (Binh sĩ buộc phải vất vả đi chinh chiến nơi xa, đó là điều chưa từng nghe) (*Chúc Chi Vũ đánh lui quân Tần* - Tả truyện)

(5) 是非君子之言也 (佚名《有子之言似夫子》) (Đó không phải là lời nói của người quân tử) (*Có lời của trò tựa như thầy* - vô danh)

Trong ví dụ 4, động từ 闻 *văn* (nghe) nhờ sự xuất hiện của trợ từ 所 *sở* ở phía

trước mà trở thành danh từ 所闻 *sở văn* (điều đã nghe), 非 *phi* đứng trước danh từ 所闻 đóng vai trò là động từ phủ định (không phải là điều nghe thấy à chưa từng nghe thấy có chuyện đó). Ví dụ 5, động từ phủ định 非 bổ nghĩa cho cả cụm danh từ “君子之言” (lời của người quân tử). Cách dùng này rất phổ biến trong các tác phẩm văn ngôn. Trường hợp 非 làm phó từ phủ định ít gặp hơn, thường xuất hiện trong các lời nói như 非凡 *phi phàm* (không tầm thường). Trải qua quá trình sử dụng, 莫 và 非 từ chỗ dùng liền, nghĩa của nó là sự kết hợp của hai thành tố phát triển thành phó từ 莫非 với nghĩa trừu tượng. Theo *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển*, 莫非 có hai nghĩa, một là “biểu thị ngữ khí phản vấn, tương đương với “难道”; hai là “biểu thị ngữ khí suy đoán với những điều hoài nghi chưa xác định.” (2) Sự kết hợp giữa 莫 và 非 có thể chia thành ba trường hợp sau: (1) **đại từ + phó từ**; (2) **phó từ + động từ**; (3) **phó từ + phó từ**. Những cách kết hợp này của 莫非 trong tiếng Hán hiện đại thường xuất hiện trong câu nghi vấn biểu thị sự suy đoán hoặc phản vấn. Hình thức của câu thường là [莫非 + NP]. Đó là kết quả của trường hợp 莫非 sau quá trình ngữ pháp hóa thêm một bước thể hiện trong câu phán đoán. Thành phần NP phía sau 莫非 thường là danh từ hoặc từ tổ danh từ chỉ người. Cách dùng này chứng tỏ, 莫非 đã gắn kết chặt chẽ và ngữ pháp hóa trở thành phó từ. Ban đầu, 莫非 xuất hiện trong câu phán đoán, trong đó 非 đóng vai trò là động từ phủ định tương đương với 不是 *bất thị* (không phải/ không phải là) của tiếng Việt, về sau mở rộng phạm vi hoạt động sang câu trần thuật, câu cầu khiến và cuối cùng là câu nghi vấn mà chủ yếu là câu phản vấn. Có thể hình dung quá trình mở rộng phạm vi sử dụng đó như sau:

CÂU PHÁN ĐOÁN → CÂU TRẦN THUẬT → CÂU CẦU KHIẾN → CÂU PHẢN VẤN

3. Đặc điểm của phó từ phản vấn 莫非 tiếng Hán trong tương quan với tiếng Việt

3.1. Vị trí của 莫非 và “hay là/chẳng lẽ” trong câu phản vấn

Vị trí của 莫非 trong câu phản vấn rất linh hoạt, có khi đứng ở đầu câu, trước chủ ngữ, có khi đứng ở đầu câu khuyết chủ ngữ. Ví dụ:

(6) 莫非妈妈有什么事, 瞒着我和哥哥, 也瞒着爸爸? (肖复兴《中学生梦幻曲》) (Hay là mẹ có việc gì, giấu cả anh và em, còn giấu cả bố nữa?) (*Giấc mơ của học sinh trung học* - Tiêu Phục Hưng).

(7) 小娘子莫非莺莺小姐的侍妾么? (王实甫《西厢记》) (Tiểu nương tử có lẽ là nàng hầu của tiểu thư Oanh Oanh đó ư?) (*Tây厢记* - Vương Thực Phủ).

(8) 莫非听错了话或受了骗? (李先定《峨嵋深情》) (Hay là đã nghe nhầm hoặc bị lừa rồi chẳng?) (*Nga mi thâm tình* - Lí Tiên Định).

Trong ví dụ 6, 莫非 mặc dù đứng trước chủ ngữ 妈妈 (mẹ), nhưng nó bỏ nghĩa cho cả cụm chủ vị 妈妈有什么事 (mẹ có việc gì), dùng để giải thích lý do “mẹ giấu cả anh, em và bố”. Dấu hỏi (?) cuối câu khiến cho câu vốn ở dạng trần thuật trở thành câu phản vấn, làm nổi rõ ý nghĩa phản vấn của phó từ 莫非. Trong câu này, 什么 (gì) không có vai trò hỏi mà chỉ có ý nghĩa phiếm chỉ “một việc gì đó” mà thôi. Điều đó khiến cho tâm điểm thông tin cần truyền đạt của người nói “mẹ nhất định gặp phải chuyện gì nan giải mới giấu mọi người trong gia đình” được bộc lộ rõ nét. Trong ví dụ 7, 莫非 đứng ở sau chủ ngữ 小娘子. Ví dụ 8, 莫非 đứng ở đầu câu khuyết

chủ ngữ, thành phần mà nó bỏ nghĩa là hai cụm động từ.

Ngoài ra, 莫非 có thể đứng ở giữa câu, thậm chí là cuối câu. Tuy nhiên, thường gặp nhất vẫn là đứng ở đầu câu hoặc giữa câu. Ví dụ:

(9) 有文章, 莫非你这家伙…… (王云《为了幸福》) (Có bài viết, hay là anh, cái thằng …… (*Vì hạnh phúc* - Vương Vân).

(10) 传说常有海盗出没, 想来莫非就是这股残兵也未知 (程乃珊《落花有意流水无情》) (Truyền thuyết thường có hải tặc lúc ẩn lúc hiện, nghĩ ra hay là lũ tàn binh cũng chưa biết) (*Lạc hoa hữu ý, lưu thủy vô tình* - Trình Nãi San).

Trong ví dụ 9 và 10, 莫非 đều đứng ở giữa câu. Đặc biệt là ví dụ 10, 莫非 kết hợp với cụm từ sau nó làm thành phần tân ngữ cho động từ 想来. Về câu trước đó đóng vai trò làm ngữ cảnh hỗ trợ cho việc lý giải ý nghĩa phản vấn của câu. Trường hợp 莫非 đứng ở cuối câu là rất ít xảy ra. Ví dụ:

(11) 儿子的不满使她马上敏感地伤起心来, 自己是否太爱啰嗦, 太多嘴了, 莫非! (孟庆华《远离北京的地方》) (Sự bất mãn của cậu con trai khiến cho cô ta chạnh lòng thương cảm, bản thân liệu có phải quá lời thôi, lắm lời, hay là!) (*Nơi xa Bắc Kinh* - Mạnh Khánh Hoa).

Trong ví dụ trên, 莫非 đứng ở cuối câu. Muốn xác định nghĩa cần phải căn cứ vào nội dung được trình bày trước đó. Hai vế câu, đúng hơn là hai cụm chủ vị đã giải thích lý do cho sự xuất hiện của 莫非 ở phía sau. Phó từ phản vấn 莫非 cuối câu về hình thức được coi là dùng độc lập, kết hợp với dấu cảm thán (!) càng nhấn mạnh ý nghĩ “mình thôi thôi, lắm lời” có lẽ là một sự thật.

莫非 đôi khi còn kết hợp với 不成 (bất thành) tạo nên cấu trúc câu phản vấn

莫非……不成, mang đậm sắc thái phản vấn. Ví dụ:

(11) 老天爷啊, 莫非你这会儿倒要收回我的嚼谷不成? (Ông trời ơi, lẽ nào phen này ông lại đòi miếng cơm của tôi về hay sao?)

Khi dùng làm phó từ phản vấn, 莫非 hoàn toàn tương đương với phó từ phản vấn 难道. Sự xuất hiện của 不成 ở cuối câu trong ví dụ 11 càng làm cho ngữ khí nhấn mạnh của câu được nâng lên, sức truyền cảm, lời thở than của người nông dân trước nguy cơ mất mùa càng để lại ấn tượng sâu hơn trong lòng người nghe. Ngoài 不成 ra, phó từ ngữ khí 莫非 còn kết hợp với một số trợ từ ngữ khí cuối câu khác như 么, 吗, 呢, cũng như “hay là” kết hợp với “sao”, “ư”, “chăng” trong tiếng Việt, thêm vào đó là sự hiện diện của các dấu câu hỏi, câu cảm thán..., “làm tăng thêm giá trị biểu cảm của câu: hành vi hỏi trở nên mềm mỏng, dịu dàng hoặc cứng cỏi, gay gắt hơn.” (3)

Phó từ phản vấn 莫非 trong tiếng Hán tương đương với “chẳng lẽ”, “hay là” trong tiếng Việt. Tuy nhiên, “hay là” trong tiếng Việt bao gồm hai nghĩa thường gặp: thứ nhất, biểu thị ý nghĩa phản vấn, tương đương với 莫非; thứ hai, dùng trong câu hỏi lựa chọn, tương đương với 还是 trong tiếng Hán. Cách phân biệt hai trường hợp này ở chỗ, nếu dùng trong câu hỏi lựa chọn, “hay là” thường đứng giữa hai sự vật, hiện tượng được đưa ra để lựa chọn. Nếu đứng ở đầu câu thì “hay là” thường là biểu thị ý nghĩa phản vấn, tương đương với 莫非 trong tiếng Hán. Từ điển tiếng Việt đưa ra hai nghĩa sau đây của “hay là” về cơ bản đều tương đương với 莫非. Thứ nhất, biểu thị điều nêu ra sau đó là một khả năng mà người nói thấy chưa có thể khẳng định, đang còn hồ nghi. Thứ hai, biểu thị điều

nêu ra sau đó là một giải pháp người nói thấy là nên thực hiện nhưng không khẳng định mà muốn được biết ý kiến của người đối thoại (4). Ví dụ:

(12) Hay là vẫn còn ma? Mà đúng còn ma thật. (Lão Chộp - Trần Đăng Khoa)

(13) Hay là thế này. Đêm nay, bác nghỉ lại đây đi. Ta làm ấm trà đặc... (Lão Chộp - Trần Đăng Khoa.

Trong hai ví dụ trên, “hay là” đều tương đương với 莫非. Tuy nhiên, ví dụ 12 thuộc câu phản vấn, còn ví dụ 13 thuộc câu cầu khiến. Cả hai câu đều không thể tách rời yếu tố ngữ cảnh, tức là câu văn trước hoặc sau đó mới có thể xác định được nghĩa cụ thể mà người nói cần truyền đạt.

莫非 trong tiếng Hán và “hay là” trong tiếng Việt còn được sử dụng trong hai kiểu cấu trúc sau, một là [莫非/ hay là (+ S) + V + O]; hai là [(+ S) 莫非/ hay là + V + O]. Trong đó, phó từ ngữ khí 莫非 và “hay là” đều bỏ nghĩa cho cả mệnh đề phía sau. Ví dụ:

(14) (在这一瞬间, 我的脑子里立刻闪过一个念头:) “莫非他们俩是天上下凡的小仙人?” (金涛《两只小蜜蜂》) (Trong phút chốc, đầu tôi lóe lên một ý nghĩ: “Hay là hai bé ấy là các vị tiên tí hon từ trên trời xuống trần gian?”) (Hai chú ong mật – Kim Đào)

(15) 莫非我真有点笨? (万关源《爸爸真笨》) (Chẳng lẽ/ Hay là tôi thật đần độn?) (Bố thật đần – Vạn Quan Nguyên).

(16) Hay là tôi lên trình cụ xem nhé! (Bạc đẽ - Nguyễn Công Hoan)

Trong ba ví dụ trên, 莫非 và “hay là” đều đứng ở đầu câu, trước chủ ngữ, bỏ nghĩa cho cả cụm chủ vị ở phía sau, kết hợp với dấu hỏi cuối câu, khiến cho ngữ khí phản vấn càng rõ nét. Cả ba trường hợp này đều có thể thay thế bằng 难道 trong tiếng

Hán và tương đương với “chẳng lẽ/ lẽ nào” trong tiếng Việt.

Từ những phân tích ở trên có thể thấy, vị trí của phó từ ngữ khí 莫非 trong câu phản vấn tiếng Hán khá linh hoạt, có thể xuất hiện ở đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu. Tuy nhiên, vị trí đầu câu và giữa câu thường gặp hơn. Trường hợp 莫非 ở cuối câu rất ít gặp và có thể coi là trường hợp đặc biệt. Cách biểu đạt tương đương với 莫非 trong tiếng Việt là “hay là” hoặc “có lẽ/ chẳng lẽ”. Hai từ tương ứng này trong tiếng Việt cũng có thể đứng ở các vị trí khác nhau trong câu như 莫非. Ngữ cảnh, nói cách khác là các câu, vế câu, từ ngữ trước hoặc sau 莫非 hoặc thành phần chứa 莫非 đều đóng vai trò vô cùng quan trọng giúp xác định ý nghĩa phản vấn và điểm nhấn của thông tin mà người nói/ người viết truyền đạt tới người nghe/ người đọc.

3.2. Ý nghĩa ngữ dụng của 莫非 trong tương quan với tiếng Việt

Xét về ý nghĩa ngữ dụng, 莫非 dùng trong câu phản vấn, thể hiện thái độ không ủng hộ, trách móc của người nói với người nghe hoặc sự vật khách quan được bàn luận đến. Vai trò của nó là bộc lộ điểm nhấn trong thông tin cần truyền đạt mà người nói dành cho người nghe, khiến người nghe phải thâm thúy và suy nghĩ sâu hơn về nội dung thông tin, thể hiện rõ nét bản chất của câu phản vấn không cần người nghe trả lời, hoặc trường hợp trả lời là rất ít; người hỏi không phải là hoài nghi mà là muốn khẳng định, qua đó thể hiện quan điểm và thái độ chủ quan của mình. Trong trường hợp 莫非 biểu thị ý nghĩa phỏng đoán, ngữ khí phán đoán trong câu phản vấn trở nên uyển chuyển, nội dung phán đoán là có căn cứ, độ tin cậy cao. Trong ngữ cảnh của câu phản vấn dùng 莫非, người nói thường đưa

ra dạng phản vấn dựa trên cơ sở tâm thái tiêu cực như tức giận, phản bác, châm biếm, trách móc, coi khinh..., đã xuất hiện ở trước câu hoặc vế câu có chứa 莫非. Ví dụ:

(17) 王所长好象从五里雾中清醒过来, 拽住冯教授的手摇个不停: “莫非这就是你在车上说的‘电池’吗!” (陈日朋《第三颗钮扣》) (Trường phòng Vương dường như trong muôn nổi mông lung bừng tỉnh trở lại, kéo tay giáo sư Phùng lắc lư lắc để và nói: “Chẳng lẽ đó là chiếc ắc quy anh nói ở trên xe ư!”) (*Chiếc khuy áo thứ ba* - Trần Nhật Bằng).

(18) 我心里直嘀咕, 莫非她病了 (金涛《未来世界漫游记》) (Tôi cứ lẩm bẩm trong lòng, hay là cô ấy ốm rồi) (*Đạo chơi thế giới ngày mai* - Kim Đào).

(19) 莫非好心的姑娘是这里的领导? (郑惠泉《油》) (Hay là cô gái tốt bụng ấy là cán bộ lãnh đạo ở đây?) (*Dầu* - Trịnh Huệ Tuyền).

(20) Nhưng ông Ba Tuần là em họ rất thân, rất đáng tin không khéo lại nỡ lừa dối, để làm tai làm vạ cho ông như thế. Hay là ông Cửu sẽ làm lợi cho ông những gì mà ông chưa biết chẳng? (*Bạc để* - Nguyễn Công Hoan).

Trong những ví dụ trên, 莫非 và “hay là”, “lẽ nào/ chẳng lẽ” dùng để miêu tả hoạt động nội tâm với những trạng thái tình cảm khác nhau. Nhờ những phó từ ngữ khí này mà câu phản vấn có thể truyền đạt được một cách hiệu quả nhất thái độ, quan điểm của người nói, đồng thời gợi sự suy tư sâu sắc cho người nghe. Hiệu quả biểu đạt của câu phản vấn thể hiện ở chỗ “tăng cường ngữ lực, truyền đạt tình cảm một cách mãnh liệt, mục đích cơ bản của nhấn mạnh là hy vọng đối phương tiếp thu quan điểm, cách

nghĩ của mình để có được tiếng nói chung, mong đối phương làm theo ý mình” [1]. Vì vậy, câu phản vấn được coi như một thủ pháp tu từ mà các kiểu câu khác không thể đảm trách được. Dù 莫非 và “hay là”, “lẽ nào/ chẳng lẽ” dùng trong câu phản vấn hay hỏi đo dò thì đều không cần phải trả lời. Đó chính là nét đặc thù của câu phản vấn. Trong các ví dụ trên, 莫非 phần lớn tương đương về nghĩa và cách dùng với phó từ ngữ khí 难道, đồng thời tương đương với “hay là” hoặc “lẽ nào/ chẳng lẽ” trong tiếng Việt.

4. Kết luận

Phó từ ngữ khí 莫非 trong tiếng Hán được phát triển từ thực từ (đại từ phủ định 莫 và động từ phủ định 非), trải qua quá trình ngữ pháp hóa lâu dài mà thành. 莫非 tương ứng với “hay là” và “chẳng lẽ/ lẽ nào” trong tiếng Việt. Các phó từ ngữ khí này thường được dùng trong câu phản vấn với những vị trí trong câu hết sức linh hoạt. Vai trò của chúng là làm tăng thêm ngữ khí nhấn mạnh, thể hiện quan điểm, thái độ của người nói với sự vật khách quan và gọi cho

người nghe những suy nghĩ sâu sắc hơn về thông tin mà người nói cần truyền đạt. Có thể nói, vai trò của phó từ ngữ khí 莫非 (hay là) nói riêng và phó từ ngữ khí nói chung đóng vai trò quan trọng trong câu phản vấn, được coi như một chiến lược lựa chọn ngôn từ góp phần nâng cao giá trị biểu đạt và hiệu quả giao tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Lan Chi, *Nghiên cứu câu phản vấn có sử dụng đại từ nghi vấn và vấn đề dạy học - trường hợp câu phản vấn dùng “谁”, “哪”, “什么”*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.16, 2012.
- [2] Nguyễn Thị Lương, *Tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi với việc biểu thị các hành vi ngôn ngữ trong tiếng Việt*, Luận án Phó tiến sĩ khoa học ngữ văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.112, 1996.
- [3] Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, tr. 682, 2020.
- [4] 李葆嘉, 唐志超, *现代汉语规范词典*, 吉林大学出版社, P.288, 2001.
- [5] 王同亿, *新现代汉语词典*, 海南出版社, P.113 7, 1993.